

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ
THÁNG 09,10,11,12/2025. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026
Số: 01/2025/NĐ238

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Nguyễn Hà Chi	Kinh	10A1	Thôn 5	Quảng Sơn	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Nguyễn Hà Chi	
2	Vừ A Hải	Mông	10A1	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Vừ A Hải	
3	Ngô Anh Hào	Kinh	10A1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Ngô Anh Hào	
4	Trần Anh Khoa	Kinh	10A1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Trần Anh Khoa	
5	Phạm Văn Lạc	Kinh	10A1	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Phạm Văn Lạc	
6	Lý Thị Luyến	Dao	10A1	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Lý Thị Luyến	
7	Chung Thị Kim Ngân	Hoa	10A1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Chung Thị Kim Ngân	
8	Phạm Thị Yến Nhi	Kinh	10A1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Phạm Thị Yến Nhi	
9	Ngân Thị Pha Ny	Mường	10A1	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Ngân Thị Pha Ny	
10	Nguyễn Trọng Phi	Kinh	10A1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Nguyễn Trọng Phi	
11	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	Kinh	10A1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Nguyễn Thị Quỳnh Phương	
12	Tráng Thị Sầu	Mông	10A1	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Tráng Thị Sầu	
13	H Sương	MNông	10A1	Đắk Prí	Nam Nung	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		H Sương	
14	Lò Mỹ Tâm	Thái	10A1	Buôn Krái	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Lò Mỹ Tâm	
15	Sơ Ngọc Tiên	Kinh	10A1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Sơ Ngọc Tiên	
16	Trần Phúc Toàn	Kinh	10A1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Trần Phúc Toàn	
17	Hồ Minh Trí	Kinh	10A1	Buôn Ea Ring	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Hồ Minh Trí	
18	Lưu Ngọc Cẩm	Kinh	10A2	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Lưu Ngọc Cẩm	
19	Mai Thị Thùy Châm	Kinh	10A2	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Mai Thị Thùy Châm	
20	Trần Ngọc Diệp	Kinh	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000		Trần Ngọc Diệp	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
21	Trần Đức Duy	Kinh	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Duy	Trần Đức Duy	
22	Đặng Văn Hải	Dao	10A2	Phú Tiến	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hải	Đặng Văn Hải	
23	Hầu Văn Hành	HMông	10A2	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hành	Hầu Văn Hành	
24	Nguyễn Duy Khánh	Kinh	10A2	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Khánh	Nguyễn Duy Khánh	
25	Trần Vũ Khánh Ly	Kinh	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Ly	Trần Vũ Khánh Ly	
26	Cầm Thị Hiền My	Thái	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	My	Cầm Thị Hiền My	
27	Lữ Thị Như Ngọc	Thái	10A2	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Ngọc	Lữ Thị Như Ngọc	
28	Nguyễn Khánh Nhật	Kinh	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	nhật	Nguyễn Khánh Nhật	
29	Đỗ Ngô Tuyết Nhi	Kinh	10A2	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nhi	Đỗ Ngô Tuyết Nhi	
30	Lữ Hồng Nhung	Thái	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Nhung	Lữ Hồng Nhung	
31	Trần Anh Tài	Kinh	10A2	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tài	Trần Anh Tài	
32	Phạm Phương Thảo	Kinh	10A2	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thảo	Phạm Phương Thảo	
33	Võ Mạnh Tường	Kinh	10A2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tường	Võ Mạnh Tường	
34	Hầu A Bình	Mông	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Bình	Hầu A Bình	
35	Hoàng Văn Cảnh	Mông	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Cảnh	Hoàng Văn Cảnh	
36	Mùa Thị Chung	Mông	10A3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Chung	Mùa Thị Chung	
37	Giàng Thanh Dĩa	Mông	10A3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Dĩa	Giàng Thanh Dĩa	
38	Sầm Thị Linh Giang	Mông	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Giang	Sầm Thị Linh Giang	
39	Triệu Thị Hoa	Mông	10A3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hoa	Triệu Thị Hoa	
40	Hoàng Thị Lan	Mông	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Lan	Hoàng Thị Lan	
41	Hầu A Lầu	Mông	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Lầu	Hầu A Lầu	
42	Phàng A Minh	Mông	10A3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Minh	Phàng A Minh	
43	Y - Phin Niê	Ê - đê	10A3	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phin	Y - Phin Niê	
44	Đặng Thị Niêm	Sán Chay	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Niêm	Đặng Thị Niêm	
45	Dương Thị Phương	Mông	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phương	Dương Thị Phương	
46	Giàng A Sân	Mông	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Sân	Giàng A Sân	
47	Hoàng Ngọc Thái	Sán Chay	10A3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thái	Hoàng Ngọc Thái	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
48	Phạm Thị Minh Châu	Kinh	10A3	Bon Đăk Pri	Nâm N'Dir	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>[Signature]</i>	Phạm Thị Minh Châu	
49	H Quyết Buôn Dáp	Ê - đê	10A3	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Quyết</i>	H Quyết Buôn Dáp	
50	H - Ly Na Hứđuê	Ê - đê	10A3	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Ly Na</i>	H Ly Na Hứđuê	
51	Nguyễn Minh Thừa	Kinh	10A3	Phú Sơn	Quảng phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Thừa</i>	Nguyễn Minh Thừa	
52	Đỗ Trần Tuấn Kiệt	Kinh	10A3	Phú Tiến	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Kiệt</i>	Đỗ Trần Tuấn Kiệt	
53	Hồ Thị Tiên	Kinh	10A3	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Tiên</i>	Hồ Thị Tiên	
54	H' Bel	M'Nông	10A4	Bon Choih	Đức Xuyên	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Bel</i>	H' Bel	
55	H' Sơ Ni BKRông	M'Nông	10A4	Bon Choih	Đức Xuyên	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Sơ Ni</i>	H Sơ Ni BKRông	
56	Đỗ Phương Chi	Kinh	10A4	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Chi</i>	Đỗ Phương Chi	
57	Sông A Chông	HMông	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Chông</i>	Sông A Chông	
58	Y - Rô Bi Ênuôl	Ê Đê	10A4	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Rô Bi</i>	Y Rô Bi ÊNUOL	
59	Sông Thị Giang	HMông	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Giang</i>	Sông Thị Giang	
60	Đinh Thị Ngọc Hân	Kinh	10A4	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Hân</i>	Đinh Thị Ngọc Hân	
61	H Trâm Hmökk	Ê Đê	10A4	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Trâm</i>	H - Trâm Hmökk	
62	H - Nhanh Kmăn	Ê Đê	10A4	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Nhanh</i>	H - Nhanh Kmăn	
63	Giàng Thị Ngọc Như	HMông	10A4	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Như</i>	Giàng Thị Ngọc Như	
64	Địch Thị Kim Oanh	Nùng	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Oanh</i>	Địch Thị Kim Oanh	
65	Dương Nguyễn Như Quỳnh	Kinh	10A4	Phú Tiến	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Quỳnh</i>	Dương Nguyễn Như Quỳnh	
66	Hồ Thị Sênh	HMông	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Sênh</i>	Hồ Thị Sênh	
67	Trần Thị Thanh	Kinh	10A4	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Thanh</i>	Trần Thị Thanh	
68	Phạm Văn Thành	Kinh	10A4	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Thành</i>	Phạm Văn Thành	
69	Hà Văn Thuận	Thái	10A4	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Thuận</i>	Hà Văn Thuận	
70	Lý Văn Vũ	Sán Chỉ	10A4	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Vũ</i>	Lý Văn Vũ	
71	Giàng Thị Xay	HMông	10A4	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Xay</i>	Giàng Thị Xay	
72	H Loan Jrang	M'Nông	11C1	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Loan</i>	H Loan Jrang	
73	Đặng Thị Tuyết Trinh	Dao	11C1	Phú Tiến	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Trinh</i>	Đặng Thị Tuyết Trinh	(Bố)
74	Triệu Đoàn Anh Tú	Tày	11C1	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Tú</i>	Triệu Đoàn Anh Tú	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hướng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
75	Vũ Thành Đạt	Kinh	11C1	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Dat	Vũ Thành Đạt	
76	Nguyễn Thị Thúy Loan	Kinh	11C1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Loan	Nguyễn Thị Thúy Loan	
77	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	Kinh	11C1	Buôn Búóc	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nhi	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	
78	Trần Đức Minh Bảo	Kinh	11C1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Bao	Trần Đức Minh Bảo	
79	Cao Như Băng	Kinh	11C1	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Bang	Cao Như Băng	
80	Nguyễn Anh Thư	Kinh	11C1	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thu	Nguyễn Anh Thư	
81	Vương Thị Khuyên	Kinh	11C1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Khuyen	Vương Thị Khuyên	
82	Lý Công Giáp	Kinh	11C1	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Giap	Lý Công Giáp	
83	Lê Đăng Trình	Kinh	11C1	Phú Tiến	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Trinh	Lê Đăng Trình	
84	Y - Guê Hdrue	Ê-đê	11C2	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Guê	Y - Guê Hdrue	
85	Nguyễn Minh Cao Nguyên	Mường	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nguyen	Nguyễn Minh Cao Nguyên	
86	H - Da La Niê	Ê-đê	11C2	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	La	H - Da La Niê	
87	Nguyễn Trần Ngọc Anh	Kinh	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Anh	Nguyễn Trần Ngọc Anh	
88	Chu Thị Hải Bắc	Kinh	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Bac	Chu Thị Hải Bắc	
89	Nguyễn Thị Diễm	Kinh	11C2	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Dam	Nguyễn Thị Diễm	
90	Phạm Thị Thủy Như	Kinh	11C2	Buôn Búóc	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nhu	Phạm Thị Thủy Như	
91	Huỳnh Tấn Phát	Kinh	11C2	Buôn Tusria	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phat	Huỳnh Tấn Phát	
92	Nguyễn Ngọc Bảo Phúc (cđk)	Kinh	11C2	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phuc	Nguyễn Ngọc Bảo Phúc	
93	Thái Đoàn Quân	Kinh	11C2	Buôn Krái	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Quan	Thái Đoàn Quân	
94	Nguyễn Hà Thành	Kinh	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thanh	Nguyễn Hà Thành	
95	Nguyễn Trí Thức	Kinh	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thuc	Nguyễn Trí Thức	
96	Phạm Thị Quỳnh Trâm	Kinh	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tram	Phạm Thị Quỳnh Trâm	
97	Phạm Thị Quỳnh Trang	Kinh	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Trang	Phạm Thị Quỳnh Trang	
98	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Kinh	11C2	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tuyet	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	
99	Nguyễn Thị Thùy Vân	Kinh	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Van	Nguyễn Thị Thùy Vân	
100	Phạm Trọng Tấn	Kinh	11C2	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tan	Phạm Trọng Tấn	
101	Dũ Thị Khánh Vy	Kinh	11C2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Vy	Dũ Thị Khánh Vy	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
102	H Mô Da Byă	Ê Đê	11C3	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Môda	H Mô da Byă	
103	Nguyễn Thị Việt Anh	Kinh	11C3	Ea Dăh	Krông Năng	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Anh	Nguyễn Thị Việt Anh	
104	Lý Văn Long	Sán chay	11C3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Long	Lý Văn Long	
105	H Ming Êban	Ê Đê	11C3	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Ming	H' Ming Êban	
106	Hầu Thị Phương	Mông	11C3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phương	Hầu Thị Phương	
107	Hoàng Thị Thu	Tày	11C3	Phú Vinh	Quảng Phú	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Thu	Hoàng Thị Thu	
108	Lò Văn Tiến	Thái	11C3	Thôn 9	Quảng Hòa	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tiến	Lò Văn Tiến	
109	Trần Ngọc Trâm	Kinh	11C3	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Trâm	Trần Ngọc Trâm	
110	Y - Duy Bija	Mông	11C3	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Duy	Y - Duy Bija	
111	Giàng A Đông	Mông	11C3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Đông	Giàng A Đông	
112	Hồ Thị Gùa	Mông	11C3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Gùa	Hồ Thị Gùa	
113	H Lyna Ktla	Ê Đê	11C3	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Lyna	H Lyna Ktla	
114	Triệu Thị Lan	Dao	11C3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Lan	Triệu Thị Lan	
115	Lầu Văn Thành	Mông	11C3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thành	Lầu Văn Thành	
116	Phạm Hữu Nam	Kinh	11C3	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nam	Phạm Hữu Nam	
117	Trần Anh Tuấn	Kinh	11C3	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tuấn	Trần Anh Tuấn	
118	Vi Thị Yến Nhi	Thái	11C3	Buôn Bốc	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nhi	Vi Thị Yến Nhi	
119	Lê Quốc Anh	Kinh	11C4	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Anh	Quốc Anh	
120	Nguyễn Văn Anh	Kinh	11C4	Buôn Sa Pôk	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Anh	Nguyễn Văn Anh	
121	Đỗ Đăng Thái Bảo	Kinh	11C4	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Bảo	Đỗ Đăng Thái Bảo	
122	H - Hạnh Biya	M Nông	11C4	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hạnh	H - Hạnh Biya	
123	Thái Bá Nam Byă	Ê - đê	11C4	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nam	Thái Bá Nam Byă	
124	H' Huế	M Nông	11C4	Buôn Choih	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Huế	H' Huế	
125	Phạm Văn Lộc	Kinh	11C4	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Lộc	Phạm Văn Lộc	
126	Hoàng Thị Ánh Nguyên	Ê - đê	11C4	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	nguyên	Hoàng Thị Ánh Nguyên	
127	Bùi Ngọc Yến Nhi	Kinh	11C4	Buôn Phôk	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nhi	Bùi Ngọc Yến Nhi	
128	Trương Văn Phong	HMông	11C4	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phong	Trương Văn Phong	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
129	Giảng Thị Phương	HMông	11C4	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Phương</i>	<i>Giảng Thị Phương</i>	
130	Đặng Trần Anh Thư	Kinh	11C4	Buôn Chơih	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Thư</i>	<i>Đặng Trần Anh Thư</i>	
131	Nguyễn Thị Tường Vy	Kinh	11C4	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Tvy</i>	<i>Ng. Thị Tường Vy</i>	
132	Bùi Thành Chung	Kinh	11C5	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Chung</i>	<i>Bùi Thành Chung</i>	
133	Hạng A Giang	Hmông	11C5	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Giang</i>	<i>Hạng A Giang</i>	
134	Quách Minh Huy	Kinh	11C5	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Huy</i>	<i>Quách Minh Huy</i>	
135	Phạm Duy Khánh	Kinh	11C5	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Khánh</i>	<i>Phạm Duy Khánh</i>	
136	Đậu Quang Thanh Lâm	Kinh	11C5	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Lâm</i>	<i>Đậu Quang Thanh Lâm</i>	
137	Hoàng Ngọc Đoàn Lý	Kinh	11C5	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Lý</i>	<i>Hoàng Ngọc Đoàn Lý</i>	
138	Lý Văn Nguyên	Dao	11C5	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>nguyên</i>	<i>Lý Văn Nguyên</i>	
139	Hầu Văn Lầu	Hmông	11C5	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>lầu</i>	<i>Hầu Văn Lầu</i>	
140	Ban Thị Phan	Sán chỉ	11C5	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>phan</i>	<i>Ban Thị Phan</i>	
141	H - Quyết	Mnông	11C5	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Quyết</i>	<i>H - Quyết</i>	
142	Bàn Thị Sâm	Sán chỉ	11C5	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Sâm</i>	<i>Bàn Thị Sâm</i>	
143	Cao Văn Thuần	Mường	11C5	Phú Hoà	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>thuần</i>	<i>Cao Văn Thuần</i>	
144	Vừ A Tú	Hmông	11C5	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Tú</i>	<i>Vừ A Tú</i>	
145	Dương Thị Ánh Tuyết	Kinh	11C5	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Tuyết</i>	<i>Dương Thị Ánh Tuyết</i>	
146	Phàn Thị Vinh	Dao	11C5	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Vinh</i>	<i>Phàn Thị Vinh</i>	
147	Phan Minh Ý	Kinh	11C5	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Ý</i>	<i>Phan Minh Ý</i>	
148	Nguyễn Văn Anh	Kinh	12B1	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Anh</i>	<i>Nguyễn Văn Anh</i>	
149	Phạm Trần Hoàng Anh	Kinh	12B1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Anh</i>	<i>Phạm Trần Hoàng Anh</i>	
150	Phạm Gia Bảo	Kinh	12B1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Bảo</i>	<i>Phạm Gia Bảo</i>	
151	Phan Thành Đạt	Kinh	12B1	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Dat</i>	<i>Phan Thành Đạt</i>	
152	Trần Thị Thu Diễm	Kinh	12B1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Diễm</i>	<i>Trần Thị Thu Diễm</i>	
153	Phạm Tuấn Du	Kinh	12B1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Du</i>	<i>Phạm Tuấn Du</i>	
154	Sơ Thị Ngọc Hà	Kinh	12B1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Hà</i>	<i>Sơ Thị Ngọc Hà</i>	
155	Thái Huy Khởi	Kinh	12B1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Khởi</i>	<i>Thái Huy Khởi</i>	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
156	Hà Hoàng Lâm	Thái	12B1	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Cm	Hà Hoàng Lâm	
157	Trương Thành Long	Mường	12B1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Long	Trương Thành Long	
158	Phạm Thị Nguyệt	Kinh	12B1	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nguyệt	Phạm Thị Nguyệt	
159	Trần Thị Thuương	Kinh	12B1	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thương	Trần Thị Thuương	
160	Cao Thanh Tuyền	Kinh	12B1	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tuyền	Cao Thanh Tuyền	
161	Đàm Thanh Vân	Tày	12B1	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Vân	Đàm Thanh Vân	
162	Trương Việt Mạnh	Kinh	12B1	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Mạnh	Trương Việt Mạnh	
163	Phùng Thị Tau	Mông	12B2	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tau	Phùng Thị Tau	
164	Phạm Minh Thành	Kinh	12B2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thành	Phạm Minh Thành	
165	Lưu Mạnh Thiện	Kinh	12B2	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thiện	Lưu Mạnh Thiện	
166	Tô Kim Phụng	Kinh	12B2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phụng	Tô Kim Phụng	
167	Trần Quang Định	Kinh	12B2	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Định	Trần Quang Định	
168	Trần Phúc Hưng	Kinh	12B2	Buôn EaRing	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hưng	Trần Phúc Hưng	
169	Chung Long Thành	DT Hoa	12B2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thành	Chung Long Thành	
170	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Kinh	12B2	Buôn Buôc	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hương	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	
171	Mai Kiều Na	Kinh	12B2	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Na	Mai Kiều Na	
172	Nguyễn Văn Ngọc	Kinh	12B2	Buôn Tusria	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Ngọc	Nguyễn Văn Ngọc	
173	Y Huyền	Mnông	12B3	Bon Choih	Đức Xuyên	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Huyền	Y. Huyền	
174	Phạm Kim Hương	Thái	12B3	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hương	Phạm Kim Hương	
175	Lữ Minh Đức	Thái	12B3	Phú Hòa	Quảng Phú	Hệ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Đức	Lữ Minh Đức	
176	Bùi Thị Mỹ Nhi	Kinh	12B3	Bon Choih	Đức Xuyên	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nhi	Bùi Thị Mỹ Nhi	
177	Châu Thanh Nhã	Kinh	12B3	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nhã	Châu Thanh Nhã	
178	Lý Văn Phước	Sán Chi	12B3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phước	Lý Văn Phước	
179	Trang A Giàng	Mông	12B3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Giàng	Trang A Giàng	
180	Sầm Thị Hà	Mông	12B3	Phú Thịnh	Đắk Nang	Hệ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Hà	Sầm Thị Hà	
181	Sông A Hải	Mông	12B3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hải	Sông A Hải	
182	Vũ Minh Sơn	Kinh	12B3	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Sơn	Vũ Minh Sơn	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Địa hướng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi rõ (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
183	Trương Thị Mảnh	Mông	12B3	Buôn Plao siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Nảnh</i>	<i>Trương Thị Mảnh</i>	
184	Trang Văn Thương	Sán Chi	12B3	Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Thư</i>	<i>Trang Văn Thương</i>	
185	Y - Suê	Mnông	12B3	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Suê</i>	<i>Y - Suê</i>	
186	Lê Tuấn Vỹ	Kinh	12B3	Phú Tiến	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Vỹ</i>	<i>Lê Tuấn Vỹ</i>	
187	Đặng Văn Lân	Sán Chi	12B3	Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Lân</i>	<i>Đặng Văn Lân</i>	
188	Đỗ Đình Trường	Kinh	12B3	Phú Tiến	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Trường</i>	<i>Đỗ Đình Trường</i>	
189	Lê Anh Thư	Kinh	12B3	Phú Tiến	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Thư</i>	<i>Lê Anh Thư</i>	
190	Bàn Văn Sư	Sán chi	12B4	Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Sư</i>	<i>Bàn Văn Sư</i>	
191	Hoàng Thị Sài	H' Mông	12B4	Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Sài</i>	<i>Hoàng Thị Sài</i>	
192	H Sơ Ưng Bkrông	Ê đê	12B4	Bon Choih	Đức Xuyên	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Sơ</i>	<i>H: Sơ Ưng Bkrông</i>	
193	Nguyễn Thị Yến Nhi	Kinh	12B4	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Nhi</i>	<i>Nguyễn Thị Yến Nhi</i>	
194	Cần Quốc Khánh	Kinh	12B4	Phú Hoà	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Khánh</i>	<i>Cần Quốc Khánh</i>	
195	Lê Triều Tiên	Kinh	12B4	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000			
196	Hầu Thị Mai	H' Mông	12B4	Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Mai</i>	<i>Hầu Thị Mai</i>	
197	Trương Văn Vành	H' Mông	12B4	Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Vành</i>	<i>Trương Văn Vành</i>	
198	Nguyễn Sỹ Luân	Kinh	12B4	Phú Hoà	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Luân</i>	<i>Nguyễn Sỹ Luân</i>	
199	Nguyễn Đức Anh	Kinh	12B4	Buôn Ea Ring	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Anh</i>	<i>Nguyễn Đức Anh</i>	
200	Phạm Long Vũ	Kinh	12B4	Buôn Ea Ring	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Vũ</i>	<i>Phạm Long Vũ</i>	
201	Cao Văn Thường	Mường	12B4	Phú Hoà	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Thường</i>	<i>Cao Văn Thường</i>	
202	Hồ Huyền Diệu	Kinh	12B4	Buôn Krái	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Diệu</i>	<i>Hồ Huyền Diệu</i>	
203	Nguyễn Trường Giang	Kinh	12B4	Xuyên Hà	Đức Xuyên	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	<i>Giang</i>	<i>Nguyễn Trường Giang</i>	
204	Tổng Diệu Ánh	Kinh	12B5	Thôn Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Ánh</i>	<i>Tổng Diệu Ánh</i>	
205	Lê Thị Diệu	Kinh	12B5	Buôn Krái	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Diệu</i>	<i>Lê Thị Diệu</i>	
206	Đào Thị Thanh Nga	Kinh	12B5	Thôn Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Nga</i>	<i>Đào Thị Thanh Nga</i>	
207	Đặng Xuân Tú	Kinh	12B5	Buôn Plao siêng	Ea R'Bin	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Tú</i>	<i>Đặng Xuân Tú</i>	
208	Nguyễn Thị Hoài Vi	Kinh	12B5	Thôn Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Vi</i>	<i>Nguyễn Thị Hoài Vi</i>	
209	Nguyễn Thị Trúc Lan	Kinh	12B5	Thôn Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	<i>Lan</i>	<i>Nguyễn Thị Trúc Lan</i>	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
210	Chang Văn Nguyên	Sán Chay	12B5	Thôn Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nguyên	Chang Văn Nguyên	
211	Đặng Tiến Tài	Dao	12B5	Thôn Phú Tiến	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tài	Đặng Tiến Tài	
212	Y Nhất	Mnông	12B5	Bon Arập	Nam Nung	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Nhat	Y Nhất	
213	H Niê Bkrông	Ê Đê	12B5	Buôn Sa pôk	Nam Ka	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Niê	H Niê Bkrông	
214	Hầu Văn Hùng	H' Mông	12B5	Thôn Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Hùng	Hầu Văn Hùng	
215	Lý Văn Tài	Sán Chay	12B5	Thôn Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Tài	Lý Văn Tài	
216	Triệu Thị Hồng	Nùng	12B5	Thôn Phú Hòa	Quảng Phú	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Hồng	Triệu Thị Hồng	
217	Hoàng Văn Phong	H' Mông	12B5	Thôn Phú Thịnh	Đăk Nang	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Phong	Hoàng Văn Phong	
218	Nguyễn Thị Anh Thư	Kinh	12B5	Thôn Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn Đặc biệt khó khăn	150.000	4,0	600.000	Thư	Nguyễn Thị Anh Thư	
219	Phan Văn Thiện	Sán Chay	12B5	Thôn Phú Thịnh	Đăk Nang	Hộ nghèo năm 2025	150.000	4,0	600.000	Thiện	Phan Văn Thiện	
Tổng cộng									131.400.000			

Tổng số tiền bằng chữ: (Một trăm ba mươi một triệu bốn trăm ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 219 học sinh được hưởng chế độ. Trong đó: 12 học sinh thuộc hộ nghèo, 207 học sinh thuộc thôn ĐBK và xã KVIII

Ghi chú:

61	H - Níp HDRuê	Ê Đê	10A4
----	---------------	------	------

Bỏ học

Người lập

Hồ Thị Lan Phương

Phụ trách kế toán

Hồ Thị Lan Phương

Quảng Phú, ngày 18 tháng 12 năm 2025

Hiệu trưởng



Trịnh Đức Tiến